

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		310.743.826.502	521.801.619.871
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	928.605.098	4.432.791.303
111	1. Tiền		928.605.098	4.432.791.303
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		272.061.038.514	478.597.651.268
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	271.941.373.021	476.309.877.469
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.924.800	2.170.672.800
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	289.021.646	291.381.952
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(174.280.953)	(174.280.953)
140	IV. Hàng tồn kho	8	36.900.001.072	37.460.068.469
141	1. Hàng tồn kho		36.900.001.072	37.460.068.469
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		854.181.818	1.311.108.831
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	854.181.818	1.311.108.831
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		768.868.326.782	793.385.090.178
220	II. Tài sản cố định		744.104.610.500	765.540.265.069
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	744.098.079.969	765.520.673.504
222	- Nguyên giá		1.258.722.041.923	1.258.722.041.923
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(514.623.961.954)	(493.201.368.419)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	6.530.531	19.591.565
228	- Nguyên giá		246.000.000	246.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(239.469.469)	(226.408.435)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		24.763.716.282	27.844.825.109
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	24.763.716.282	27.844.825.109
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.079.612.153.284	1.315.186.710.049



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		795.130.516.661	1.023.396.050.140
310	I. Nợ ngắn hạn		655.907.229.604	895.172.763.083
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	356.423.570.352	569.745.244.861
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.093.933.715	2.498.780.483
314	4. Phải trả người lao động		5.834.685.566	9.519.799.243
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	645.692.007	619.507.775
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.027.107.573	3.168.283.571
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	285.369.493.941	309.621.147.150
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		512.746.450	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi			
330	II. Nợ dài hạn		139.223.287.057	128.223.287.057
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	139.223.287.057	128.223.287.057
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		284.481.636.623	291.790.659.909
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	284.481.636.623	291.790.659.909
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		508.000.001.467	508.000.001.467
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		508.000.001.467	508.000.001.467
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(223.518.364.844)	(216.209.341.558)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(216.209.341.558)	(218.926.849.774)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(7.309.023.286)	2.717.508.216
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.079.612.153.284	1.315.186.710.049

ƯTB

Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng

Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 7 năm 2023



17/06/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.923.287.341.270	3.143.355.382.963
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.923.287.341.270	3.143.355.382.963
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.901.833.378.961	3.114.618.442.491
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.453.962.309	28.736.940.472
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.381.172	2.930.486
22	7. Chi phí tài chính	24	20.507.008.877	19.954.287.192
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.432.947.903	19.898.593.528
25	8. Chi phí bán hàng	25	95.741.407	129.023.672
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.194.210.125	6.648.395.208
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.340.616.928)	2.008.164.886
31	11. Thu nhập khác	27	604.079.517	543.476.790
32	12. Chi phí khác	28	3.095.207.757	-
40	13. Lợi nhuận khác		(2.491.128.240)	543.476.790
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.831.745.168)	2.551.641.676
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		477.278.118	1.482.334.403
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.309.023.286)	1.069.307.273
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(144)	21


Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởngTrần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(6.831.745.168)	2.551.641.676.
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		21.435.654.569	28.404.716.034.
03	- Các khoản dự phòng		512.746.450	2.440.000.000.
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.381.172)	(2.930.486).
06	- Chi phí lãi vay		20.432.947.903	19.898.593.528.
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		35.547.222.582	53.292.020.752.
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		206.536.612.754	330.837.259.873.
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		560.067.397	41.746.949.646.
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(214.592.756.769)	(385.410.787.612).
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.538.035.840	1.673.469.375.
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.409.497.881)	(19.970.445.374).
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.434.598.091)	(1.624.087.770).
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			17.880.000.
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.745.085.832	20.562.258.890.
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.381.172	2.930.486.
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.381.172	2.930.486.
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		302.703.312.074	358.480.589.554.
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(315.954.965.283)	(379.271.974.852).
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.251.653.209)	(20.791.385.298).
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.504.186.205)	(226.195.922).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.432.791.303	3.595.815.784
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		928.605.098	3.369.619.862

LTH

Nguyễn Thị Huệ
Người lập

17/06/2023

Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng



Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 7 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 24 tháng 08 năm 2021.

Tổng số CBCNV của Công ty tại thời điểm 30/6/2023 là 259 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 269 người)

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt, thép, gang (sản xuất thép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (bán buôn sắt thép, phôi thép, quặng kim loại);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và dụng cụ khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ sản xuất thép);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01/01/2015 căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.

Khấu hao của các tài sản cố định còn lại được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay khoản vay ngắn hạn, dài hạn ngân hàng, lãi chậm trả và lãi ứng trước tiền gia công.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	106.640.153	166.386.496
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	821.964.945	4.266.404.807
	928.605.098	4.432.791.303

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo KH có số dư lớn		
- Công ty CP sản xuất thép kết cấu và xây dựng Thành Trung	136.505.633	136.505.633
- Công ty TNHH Thương Mại và xây dựng Việt Thắng	37.775.320	37.775.320
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	271.767.092.068	476.135.596.516
	271.941.373.021	476.309.877.469
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin thuyết minh số 35)	271.767.092.068	476.135.596.516

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Glory Thành Đô	-	-	2.117.148.000	-
- Trả trước cho người bán khác	4.924.800	-	53.524.800	-
	4.924.800	-	2.170.672.800	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Phải thu người lao động về Bảo hiểm Tạm ứng	175.066.502	-	180.871.616	-
Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
Thoả ước lao động tập thể	52.381.512	-	-	-
Phải thu khác	1.573.632	-	510.336	-
	289.021.646	-	291.381.952	-

7 . NỢ XẤU

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Sản xuất thép kết cấu và Xây dựng Thành Trung	136.505.633	-	136.505.633	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Việt Thắng	37.775.320	-	37.775.320	-
	<u>174.280.953</u>	-	<u>174.280.953</u>	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên, nhiên liệu, vật liệu	35.970.866.155	-	36.528.580.176	-
Công cụ, dụng cụ	929.134.917	-	931.488.293	-
	<u>36.900.001.072</u>	-	<u>37.460.068.469</u>	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm đã điều chỉnh	164.411.326.048	896.812.978.606	197.305.440.949	192.296.320		1.258.722.041.923
Số dư cuối kỳ	164.411.326.048	896.812.978.606	197.305.440.949	192.296.320	-	1.258.722.041.923
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	59.102.473.926	371.780.264.121	62.154.537.069	164.093.303		493.201.368.419
- Khấu hao trong kỳ	3.525.618.420	14.678.549.198	3.214.265.919	4.159.998		21.422.593.535
Số dư cuối kỳ	62.628.092.346	386.458.813.319	65.368.802.988	168.253.301	-	514.623.961.954
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	105.308.852.122	525.032.714.485	135.150.903.880	28.203.017	-	765.520.673.504
Tại ngày cuối kỳ	101.783.233.702	510.354.165.287	131.936.637.961	24.043.019	-	744.098.079.969

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 743.139.923.094 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.990.633.267 đồng

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trong kỳ, toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán với tổng nguyên giá là 246.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/6/23 là 239.469.469 đồng. Trong đó khấu hao trong kỳ là : 13.061.034 đồng

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế xuất dùng	586.350.000	828.529.165
Chi phí mua bảo hiểm	81.220.292	426.792.044
Tiền thuê đất	124.545.861	
Chi phí khác	62.065.665	55.787.622
	854.181.818	1.311.108.831
b) Dài hạn		
Vật liệu phụ phục vụ sản xuất	17.013.615.674	19.174.529.997
Phân bố phụ tùng thay thế	7.450.679.612	8.621.125.112
Chi phí cung cấp và lắp đặt điều hoà không khí 24.000 BTU	259.190.996	
Chi phí khác	40.230.000	49.170.000
	24.763.716.282	27.844.825.109

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
+ Công ty TNHH Glory Thành Đô	1.737.824.000	1.737.824.000		-
+ Công ty CP Gang	342.799.349.560	342.799.349.560	551.639.627.475	551.639.627.475
+ mại dịch vụ xăng dầu Đình Vũ	7.451.868.463	7.451.868.463	7.458.511.319	7.458.511.319
+ Phải trả các đối tượng khác	4.434.528.329	4.434.528.329	10.647.106.067	10.647.106.067
	356.423.570.352	356.423.570.352	569.745.244.861	569.745.244.861
b) Phải trả các bên liên quan	342.799.349.560	342.799.349.560	551.639.627.475	551.639.627.475

(Xem thông tin thuyết minh số 35)

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
- CN Công ty CP Gang thép TN - MN Cán thép Lưu Xá	-	-
- Người mua trả tiền trước khác	-	-
	-	-

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Bù trừ tiền thuế đất được giảm năm 2022	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.064.182.392	5.915.128.274	4.546.496.912		-	2.432.813.754
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.434.598.091	477.278.118	1.434.598.091		-	477.278.118
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	34.907.828	32.947.828		-	1.960.000
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-		-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	256.609.360	-	74.727.517	-	181.881.843
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000		-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-		-	-
	-	2.498.780.483	6.686.923.580	6.017.042.831	74.727.517	-	3.093.933.715

CTCP GANG THÉP THÁI NGUYÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁN THÉP THÁI TRUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	539.422.507	590.033.459
- Chi phí phải trả khác	106.269.500	29.474.316
	645.692.007	619.507.775

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	101.392.512	103.233.869
- Phải trả lãi vay:	3.030.465.901	2.956.404.927
+ <i>Phải trả tiền lãi của HTX vận tải ô tô Tân Phú</i>	3.030.465.901	2.956.404.927
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	895.249.160	108.644.775
	4.027.107.573	3.168.283.571

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (1)	239.621.147.150	239.621.147.150	274.203.312.074	267.954.965.283	245.869.493.941	245.869.493.941
- Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	70.000.000.000	70.000.000.000	17.500.000.000	48.000.000.000	39.500.000.000	39.500.000.000
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ</i>	<i>70.000.000.000</i>	<i>70.000.000.000</i>	<i>17.500.000.000</i>	<i>48.000.000.000</i>	<i>39.500.000.000</i>	<i>39.500.000.000</i>
	309.621.147.150	309.621.147.150	291.703.312.074	315.954.965.283	285.369.493.941	285.369.493.941
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn (2)	198.223.287.057	198.223.287.057	28.500.000.000	48.000.000.000	178.723.287.057	178.723.287.057
	198.223.287.057	198.223.287.057	-	48.000.000.000	178.723.287.057	178.723.287.057
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)	(17.500.000.000)	(48.000.000.000)	(39.500.000.000)	(39.500.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	128.223.287.057	128.223.287.057			139.223.287.057	139.223.287.057

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		30/6/2023		01/01/2023	
		VND		VND	
a) Ngắn hạn					
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)		512.746.450		-	
		512.746.450		-	
19 VỐN CHỦ SỞ HỮU					
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND		VND	
Số dư đầu năm trước	508.000.001.467	(218.926.849.774)		289.073.151.693	
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	1.069.307.273		1.069.307.273	
Số dư cuối kỳ trước	508.000.001.467	(217.857.542.501)		290.142.458.966	
Số dư đầu năm nay	508.000.001.467	(216.209.341.558)		291.790.659.909	
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	(7.309.023.286)		(7.309.023.286)	
Số dư cuối kỳ này	508.000.001.467	(223.518.364.844)		284.481.636.623	
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					
	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND	
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	93,68%	475.876.533.387	93,68%	475.876.533.387	
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	4,77%	24.208.538.080	4,77%	24.208.538.080	
Các cổ đông khác	1,56%	7.914.930.000	1,56%	7.914.930.000	
	100%	508.000.001.467	100%	508.000.001.467	
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					
		6 tháng đầu năm 2023		6 tháng đầu năm 2022	
		VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		508.000.001.467		508.000.001.467	
- Vốn góp đầu kỳ		508.000.001.467		508.000.001.467	
- Vốn góp cuối kỳ		508.000.001.467		508.000.001.467	
d) Cổ phiếu					
		30/6/2023		01/01/2023	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		50.800.000		50.800.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		50.800.000		50.800.000	
- Cổ phiếu phổ thông		50.800.000		50.800.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		50.800.000		50.800.000	
- Cổ phiếu phổ thông		50.800.000		50.800.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)		10.000		10.000	
20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
a) Tài sản thuê ngoài					
Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên tại địa chỉ: Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời hạn thuê 49 năm, từ năm 2008 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là: 53.133,9m ² . Hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.					
b) Tài sản nhận giữ hộ					
		30/6/2023		01/01/2023	
		VND		VND	
- Phôi hàng gửi (tấn)		18.015,403		20.843,713	
- Thép hàng gửi (tấn)		14.120,484		10.921,543	
c) Ngoại tệ các loại					

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.923.287.341.270	3.143.355.382.963
	1.923.287.341.270	3.143.355.382.963
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin thuyết minh số 35)	1.923.287.341.270	3.143.146.784.963
	1.923.287.341.270	3.143.146.784.963
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	1.901.833.378.961	3.114.618.442.491
	1.901.833.378.961	3.114.618.442.491
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.381.172	2.930.486
	2.381.172	2.930.486
24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.432.947.903	19.898.593.528
Lãi trả chậm khách hàng	74.060.974	55.693.664
	20.507.008.877	19.954.287.192
25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.286.007	4.690.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.219.400	70.118.500
Chi phí khác bằng tiền	44.236.000	54.215.000
	95.741.407	129.023.672

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công quản lý	2.007.121.534	2.629.148.367
Đồ dùng, CCDC văn phòng	338.890.527	399.314.741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	428.310.006	549.303.700
Thuế, phí, lệ phí	135.063.499	135.063.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	832.090.199	1.041.595.491
Chi phí khác bằng tiền	1.452.734.360	1.893.969.410
	5.194.210.125	6.648.395.208
27 . THU NHẬP KHÁC	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu từ thép phế thu hồi sau cán	525.552.000	
Tiền thuê đất được giảm 30%	74.727.517	74.727.517
Công ty Bảo hiểm BIDV hoàn trả	-	427.277.049
Thu nhập khác	3.800.000	41.472.224
	604.079.517	543.476.790
28 . CHI PHÍ KHÁC	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	250.337	
Chi phí trong thời gian dừng sản xuất	3.091.927.420	
Chi phí khác	3.030.000	
	3.095.207.757	-
29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.831.745.168)	2.551.641.676
Các khoản điều chỉnh tăng	9.218.135.756	4.860.030.339
- Chi phí không hợp lệ	9.218.135.756	4.860.030.339
Thu nhập chịu tính thuế TNDN	2.386.390.588	7.411.672.015
Số còn được chuyển lỗ các kỳ sau	-	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	477.278.118	1.482.334.403
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.434.598.091	1.624.087.770
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.434.598.091)	(1.624.087.770)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	477.278.118	1.482.334.403

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(7.309.023.286) -	1.069.307.273
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(7.309.023.286)	1.069.307.273
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.800.000	50.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(144)	21

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.862.199.089.604	3.020.369.586.214
Chi phí nhân công	13.179.365.934	18.785.569.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.783.165.919	28.404.716.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.746.990.730	9.079.804.614
Chi phí khác bằng tiền	4.216.172.656	5.192.458.815
	1.907.124.784.843 -	3.081.832.135.400 -

TÁI

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/6/2023				
Tiền	821.964.945	-	-	821.964.945
Phải thu khách hàng, phải thu khác	272.056.113.714	-	-	272.056.113.714
	<u>272.878.078.659</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>272.878.078.659</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	4.266.404.807	-	-	4.266.404.807
Phải thu KH, phải thu khác	476.426.978.468	-	-	476.426.978.468
	<u>480.693.383.275</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>480.693.383.275</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/6/2023				
Vay và nợ	285.369.493.941	139.223.287.057		424.592.780.998
Phải trả người bán, phải trả khác	360.450.677.925	-		360.450.677.925
Chi phí phải trả	645.692.007			645.692.007
	646.465.863.873	139.223.287.057	-	785.689.150.930
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	309.621.147.150	128.223.287.057		437.844.434.207
Phải trả người bán, phải trả khác	572.913.528.432	-	-	572.913.528.432
Chi phí phải trả	619.507.775	-	-	619.507.775
	883.154.183.357	128.223.287.057	-	1.011.377.470.414

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Ông Hoàng Danh Sơn	Chủ tịch HĐQT	33.500.000	38.700.000
Ông Trần Tuấn	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc	203.840.247	203.508.888
Ông Phạm Thế Dũng	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/12/2021)		43.035.212
Ông Phan Đình Hạnh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/9/2021)		31.298.336
Ông Nguyễn Đức Lợi	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/9/2021)	170.769.668	159.621.873
Bà Đỗ Thuý Hương	Trưởng ban kiểm soát	143.531.406	142.892.921
Ông Nguyễn Xuân Lâm	Thành viên Ban kiểm soát miễn nhiệm theo nghị quyết số 26 ĐH ĐCĐ thường niên ngày 28/4/2023	118.395.682	146.218.678
Bà Trần Nguyệt Anh	Thành viên Ban kiểm soát	10.500.000	12.000.000
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên Ban kiểm soát bổ nhiệm theo nghị quyết số 26 ĐH ĐCĐ thường niên ngày 28/4/2023	11.576.250	

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2023	2022
		VND	VND
Doanh thu		1.923.287.341.270	3.143.146.784.963
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	1.923.287.341.270	3.143.146.784.963
Mua hàng		1.796.784.926.190	2.912.756.117.967
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	1.796.784.926.190	2.912.756.117.967
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		271.767.092.068	476.135.596.516
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	271.767.092.068	476.135.596.516
Phải trả người bán ngắn hạn		342.799.349.560	551.639.627.475
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	342.799.349.560	551.639.627.475

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Huệ
 Người lập



Nguyễn Thị Minh Châu
 Kế toán trưởng



Trần Tuấn
 Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II - Năm 2023
DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II.2023	Quý II.2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		454.925.539.950	1.221.256.694.610	1.923.287.341.270	3.143.355.382.963
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		454.925.539.950	1.221.256.694.610	1.923.287.341.270	3.143.355.382.963
4. Giá vốn hàng bán	11		451.198.055.000	1.211.928.347.368	1.901.833.378.961	3.114.618.442.491
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		3.727.484.950	9.328.347.242	21.453.962.309	28.736.940.472
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		625.572	1.229.181	2.381.172	2.930.486
7. Chi phí tài chính	22		9.901.482.357	9.273.200.361	20.507.008.877	19.954.287.192
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.863.696.821	9.245.199.679	20.432.947.903	19.898.593.528
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				-	
9. Chi phí bán hàng	25		27.900.682	53.131.515	95.741.407	129.023.672
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.330.687.032	3.096.971.547	5.194.210.125	6.648.395.208
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		(8.531.959.549)	(3.093.727.000)	(4.340.616.928)	2.008.164.886
12. Thu nhập khác	31		600.279.517	74.727.517	604.079.517	543.476.790
13. Chi phí khác	32		3.092.177.757		3.095.207.757	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.491.898.240)	74.727.517	(2.491.128.240)	543.476.790
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(11.023.857.789)	(3.018.999.483)	(6.831.745.168)	2.551.641.676
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(689.988.148,00)	233.900.207,00	477.278.118	1.482.334.403

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II - Năm 2023
DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II.2023	Quý II.2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(10.333.869.641)	(3.252.899.690)	(7.309.023.286)	1.069.307.273
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(203)	(64)	(144)	21
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Châu

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 7 năm 2023

Tổng giám đốc



Trần Tuấn

